

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 52

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiễn	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60752643/21095008-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.544.007.058.682	5.331.754.617.709
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.438.899.495.623	644.540.715.777
111	1. Tiền		368.499.495.623	204.993.689.337
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.070.400.000.000	439.547.026.440
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	1.580.671.911.904	2.079.919.744.150
121	1. Chứng khoán kinh doanh		15.763.586.367	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(91.674.463)	(154.004.743)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.565.000.000.000	2.079.672.628.829
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		745.588.490.491	941.524.929.912
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	506.241.372.799	518.918.877.994
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	40.254.287.263	51.531.334.178
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	120.000.000.000	208.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	176.376.837.672	259.759.652.818
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(97.780.062.595)	(97.227.256.468)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		496.055.352	542.321.390
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.301.531.785.028	1.195.847.032.120
141	1. Hàng tồn kho		1.307.029.356.832	1.197.853.165.179
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.497.571.804)	(2.006.133.059)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		477.315.375.636	469.922.195.750
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	15.411.996.534	10.878.316.450
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		147.981.176.425	143.782.185.970
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	27.717.143.543	28.279.482.547
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	286.205.059.134	286.982.210.783

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.023.056.761.410	7.179.785.674.296
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	10	72.670.589.477	92.128.007.889
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		14.654.707.562	16.259.253.017
216	2. Phải thu dài hạn khác		58.015.881.915	75.868.754.872
220	II. Tài sản cố định		2.831.796.874.710	2.930.190.005.265
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	899.913.432.962	949.071.361.971
222	Nguyên giá		2.201.688.481.074	2.202.754.590.561
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.301.775.048.112)	(1.253.683.228.590)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.931.883.441.748	1.981.118.643.294
228	Nguyên giá		2.215.957.643.865	2.218.101.089.576
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(284.074.202.117)	(236.982.446.282)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	5.081.875.144	5.178.065.710
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.715.182.585)	(6.618.992.019)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.558.088.533	28.982.655.394
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	9.558.088.533	28.982.655.394
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.582.880.606.741	3.568.165.498.276
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	15.2	3.563.601.439.267	3.548.886.330.802
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3	19.279.167.474	19.279.167.474
260	VI. Tài sản dài hạn khác		521.068.726.805	555.141.441.762
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	149.238.737.093	164.390.574.417
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	35.420.347.511	29.329.641.515
269	3. Lợi thế thương mại	4	336.409.642.201	361.421.225.830
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.567.063.820.092	12.511.540.292.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.332.351.819.115	4.153.301.629.186
310	I. Nợ ngắn hạn		3.082.104.649.077	2.635.818.701.208
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	660.558.459.638	576.137.206.985
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.662.308.290	23.417.411.214
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	55.173.749.186	18.689.253.905
314	4. Phải trả người lao động		32.061.157.510	70.871.678.940
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	221.318.189.037	112.888.521.072
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.716.404.075
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	344.852.185.522	53.242.245.572
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.696.135.433.074	1.720.284.478.266
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	52.343.166.820	58.571.501.179
330	II. Nợ dài hạn		1.250.247.170.038	1.517.482.927.978
331	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	-	139.320.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	35.494.979.737	90.147.718.495
338	3. Vay dài hạn	20	407.705.325.525	476.444.582.954
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	776.325.297.281	778.267.669.293
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		30.721.567.495	33.302.957.236
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.234.712.000.977	8.358.238.662.819
410	I. Vốn chủ sở hữu		8.234.712.000.977	8.358.238.662.819
411	1. Vốn cổ phần	22.1	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	3.192.080.967.500	3.192.080.967.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	22.1	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	22.1	(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	74.935.009.384	78.319.145.955
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	1.892.026.387.519	2.063.318.397.939
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.842.357.976.248	2.024.340.563.988
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		49.668.411.271	38.977.833.951
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22.5	2.348.704.423.751	2.297.554.938.602
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.567.063.820.092	12.511.540.292.005

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.283.952.756.907	3.842.865.610.849
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(58.488.327.001)	(61.734.963.731)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.225.464.429.906	3.781.130.647.118
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.423.640.701.430)	(3.111.751.341.269)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		801.823.728.476	669.379.305.849
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	86.334.603.210	87.859.822.047
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(81.052.003.870) (82.064.508.027)	(80.107.640.252) (77.110.328.200)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	15.2	128.106.465.673	122.761.503.100
25	9. Chi phí bán hàng	26	(571.316.963.888)	(524.521.705.169)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(217.889.613.646)	(208.604.941.557)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		146.006.215.955	66.766.344.018
31	12. Thu nhập khác		11.108.960.003	5.305.702.778
32	13. Chi phí khác		(4.020.228.736)	(772.789.747)
40	14. Lợi nhuận khác		7.088.731.267	4.532.913.031
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		153.094.947.222	71.299.257.049
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(47.405.736.701)	(11.501.503.713)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.1	8.033.078.008	(12.091.060.743)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		113.722.288.529	47.706.692.593

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
61	19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		49.668.411.271	(11.289.588.495)
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.5	64.053.877.258	58.996.281.088
70	21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	22.4	242	(79)
71	22. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	22.4	242	(79)


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		153.094.947.222	71.299.257.049
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		145.550.744.703	152.505.850.558
03	Các khoản trích lập dự phòng		4.366.814.592	34.412.539.552
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.845.598.882	(535.666.185)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(221.771.869.272)	(207.154.682.499)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		83.131.982.027	78.177.802.200
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		166.218.218.154	128.705.100.675
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		33.174.244.038	(10.977.083.114)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(109.176.191.653)	98.949.128.679
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		41.300.996.194	(204.443.589.329)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		5.211.162.299	(40.614.966.110)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(15.362.466.303)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(72.919.131.656)	(86.622.368.698)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(17.684.798.049)	(40.944.031.079)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.978.525.655)	(5.774.810.661)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		5.783.507.369	(161.722.619.637)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(18.542.822.499)	(48.556.767.505)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		21.561.720.649	1.771.813.974
23	Tiền chi cho vay, mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(831.000.000.000)	(1.372.940.087.953)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		1.433.672.628.829	521.284.815.628
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(15.000.000.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.174.311.135	186.632.400.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		273.710.067.872	45.454.050.583
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		884.575.905.986	(681.353.775.273)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ		-	(27.000.000)
33	Tiền vay nhận được	20	3.230.014.724.570	2.225.909.445.126
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(3.325.920.501.191)	(2.433.955.422.081)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.3	(94.084.510)	(249.719.260)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(6.650.000)	(9.387.670.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(96.006.511.131)	(217.710.366.615)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		794.352.902.224	(1.060.786.761.525)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	644.540.715.777	1.807.684.470.044
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.877.622	15.069.000
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.438.899.495.623	746.912.777.519


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và hai công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.239 (31 tháng 12 năm 2018: 3.470).

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông Lạnh KIDO ("KDF")

KDC sở hữu 65% vốn chủ sở hữu trong KDF, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. KDF có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("HTIC")

KDC sở hữu 75,73% vốn chủ sở hữu trong HTIC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. HTIC có trụ sở đăng ký tại số 534 - 536, Phố Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO ("KTS")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KTS, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KTS có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KIDOFood, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KIDOFood có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An")

KDC sở hữu 75,44% vốn chủ sở hữu và 88,44% quyền biểu quyết tại Tường An, một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hoạt động theo GCNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tường An là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")

KDC sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật ("VPK")

KDC nắm giữ 51,05% quyền biểu quyết gián tiếp tại VPK, một công ty cổ phần được kiểm soát bởi Vocarimex, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường của VPK số 06/NQ/ĐHĐCĐ/2018 ngày 22 tháng 11 năm 2018, các cổ đông của VPK đã thông qua quyết định giải thể hoạt động của VPK. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, VPK đang tiến hành các thủ tục cho việc giải thể nêu trên.

Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hào ("Nhất Hào")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu tại Nhất Hào, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Nhất Hào có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Nhất Hào theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống.

Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("GHC")

KDC sở hữu 75,99% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại GHC, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của GHC là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. GHC có trụ sở đăng ký tại số 370, Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh")

KDC sở hữu 34% vốn chủ sở hữu trong Phong Thịnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Phong Thịnh vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")

KDC nắm giữ 24% quyền biểu quyết gián tiếp trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại KCN Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")

KDC nắm giữ 40% quyền biểu quyết gián tiếp trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dưỡng da và trang điểm, tạo mùi thơm; sản phẩm làm sạch và chăm sóc tóc; sản phẩm chăm sóc răng, miệng; xà phòng tắm và sản phẩm tẩy rửa gia dụng bán trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các mặt hàng mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã và đang được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra. Tuy nhiên, cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty, với vai trò là một cổ đông của Lavenue, chưa nhận được bất kỳ Thông báo hay Quyết định chính thức nào từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với Dự án. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty thể hiện sẽ tiếp tục thực hiện tích cực các phương án xử lý phù hợp trong tương lai.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Dabaco Food (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	16 - 32 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất như sau:

- Hợp đồng thuê số VSIPBN/MCS/15301 ký với Ban quản lý Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh vào ngày 24 tháng 12 năm 2015 với thời hạn 42 năm;
- Hợp đồng thuê số VSIPBN/MCS/15250 ký với Ban quản lý Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh vào ngày 2 tháng 10 năm 2015 với thời hạn 42 năm;
- Hợp đồng thuê số 06/HDCT ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi vào ngày 22 tháng 12 năm 2004 với thời hạn 30 năm;
- Hợp đồng thuê số 03/HĐ/TLĐ.2005 ký với Ban quản lý Khu công nghiệp Phú Mỹ vào ngày 21 tháng 1 năm 2005 với thời hạn 43 năm.

Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.21 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	405.443.848.590
Giảm do điều chỉnh giá mua	(5.174.311.135)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	400.269.537.455

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	44.022.622.760
Phân bổ trong kỳ	19.837.272.494
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	63.859.895.254

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	361.421.225.830
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	336.409.642.201

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	1.827.477.645	1.776.626.804
Tiền gửi ngân hàng	366.672.017.978	203.217.062.533
Các khoản tương đương tiền (*)	1.070.400.000.000	439.547.026.440
TỔNG CỘNG	1.438.899.495.623	644.540.715.777

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi và trái phiếu tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,8% đến 6,5% một năm. Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản tiền gửi này để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	506.241.372.799	518.918.877.994
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	9.476.265.810	15.223.599.072
Công ty TNHH Đạt Toàn Phú	100.836.026.142	100.836.026.142
Công ty TNHH Đạt Toàn Phát	69.230.941.961	69.230.941.961
Phải thu từ khách hàng khác	326.698.138.886	333.628.310.819
Trả trước cho người bán ngắn hạn	40.254.287.263	51.531.334.178
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát	22.536.417.216	36.750.428.064
Trả trước cho người bán khác	17.717.870.047	14.780.906.114
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	120.000.000.000	208.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	176.376.837.672	259.759.652.818
Trong đó:		
Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu (**)	85.638.400.000	85.638.400.000
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	31.100.074.000	31.020.000.000
Khoản tạm ứng của nhân viên	22.760.058.879	22.443.453.652
Lãi tiền gửi phải thu	14.357.326.026	90.075.660.650
Các khoản khác	22.520.978.767	30.582.138.516
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	86.247.441.096	85.638.400.000
Phải thu khách hàng khác	90.129.396.576	174.121.252.818
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(97.780.062.595)	(97.227.256.468)
GIÁ TRỊ THUẦN	745.092.435.139	940.982.608.522

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	97.227.256.468	42.505.147.499
Dự phòng trích lập trong kỳ	11.115.786.148	34.944.171.071
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(10.562.980.021)	-
Số cuối kỳ	97.780.062.595	77.449.318.570

(*) Đây là khoản cho vay theo các Hợp đồng Cho vay ngày 27 tháng 12 năm 2018 và ngày 28 tháng 6 năm 2019 với lãi suất 9,5%/ năm.

(**) Số dư này thể hiện khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để mua các cổ phần mục tiêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nguyên vật liệu	613.131.464.668	687.298.422.020
Hàng hóa	281.225.480.893	71.253.508.180
Thành phẩm	163.305.720.379	193.101.124.610
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	114.934.550.704	111.178.059.636
Hàng đang đi trên đường	105.296.882.808	106.447.759.469
Công cụ, dụng cụ	29.135.257.380	28.574.291.264
TỔNG CỘNG	1.307.029.356.832	1.197.853.165.179
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.497.571.804)	(2.006.133.059)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.301.531.785.028	1.195.847.032.120

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	2.006.133.059	4.184.536.341
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.614.642.014	2.255.689.223
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(123.203.269)	(2.787.184.292)
Số cuối kỳ	5.497.571.804	3.653.041.272

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	15.411.996.534	10.878.316.450
Chi phí mua bảo hiểm	4.369.688.475	955.352.747
Chi phí bảo trì	2.544.894.924	1.535.184.259
Công cụ và dụng cụ	2.400.634.402	2.607.525.794
Chi phí thuê	1.009.602.273	1.217.187.502
Khác	5.087.176.460	4.563.066.148
Dài hạn	149.238.737.093	164.390.574.417
Tiền thuê đất trả trước	110.017.435.345	111.985.410.712
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	16.729.313.723	22.012.254.900
Công cụ và dụng cụ	15.380.360.387	17.284.327.194
Lợi thế kinh doanh	3.439.019.574	6.878.039.148
Khác	3.672.608.064	6.230.542.463
TỔNG CỘNG	164.650.733.627	175.268.890.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tài sản cố định chờ thanh lý (*)	238.573.762.364	238.768.054.999
Tiền thuê đất trả trước chờ thanh lý	47.631.296.770	48.214.155.784
TỔNG CỘNG	286.205.059.134	286.982.210.783

Số dư thể hiện giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tiền thuê đất trả trước của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật, đang trong quá trình giải thể, được trình bày theo giá trị thuần có thể thu hồi được của nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

(*) Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tương ứng là 204.865.958.060 VND và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.338.040.474 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Chi tiết được thể hiện tại *Thuyết minh số 20.1*.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	14.654.707.562	16.259.253.017
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	46.142.441.634	61.393.675.102
Ký cược, ký quỹ dài hạn	11.873.440.281	14.475.079.770
TỔNG CỘNG	72.670.589.477	92.128.007.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	691.750.921.603	1.323.764.894.773	138.878.516.791	48.360.257.394	2.202.754.590.561
Mua mới trong kỳ	2.822.691.808	10.481.754.288	-	390.400.000	13.694.846.096
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	161.500.000	21.803.178.975	-	50.910.000	22.015.588.975
Thanh lý trong kỳ	(3.972.684.407)	(3.515.064.872)	(27.804.215.119)	(1.484.580.160)	(36.776.544.558)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>690.762.429.004</u>	<u>1.352.534.763.164</u>	<u>111.074.301.672</u>	<u>47.316.987.234</u>	<u>2.201.688.481.074</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>96.173.858.139</i>	<i>270.078.570.449</i>	<i>8.756.812.426</i>	<i>15.468.017.714</i>	<i>390.477.258.728</i>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	306.239.900.321	828.782.344.442	80.214.912.796	38.446.071.031	1.253.683.228.590
Khấu hao trong kỳ	16.020.868.992	50.932.770.255	7.174.151.078	2.429.760.116	76.557.550.441
Thanh lý trong kỳ	(3.224.008.046)	(2.244.151.717)	(21.547.228.496)	(1.450.342.660)	(28.465.730.919)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>319.036.761.267</u>	<u>877.470.962.980</u>	<u>65.841.835.378</u>	<u>39.425.488.487</u>	<u>1.301.775.048.112</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>385.511.021.282</u>	<u>494.982.550.331</u>	<u>58.663.603.995</u>	<u>9.914.186.363</u>	<u>949.071.361.971</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>371.725.667.737</u>	<u>475.063.800.184</u>	<u>45.232.466.294</u>	<u>7.891.498.747</u>	<u>899.913.432.962</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	Tổng cộng
Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	499.836.052.107	838.105.510.032	69.298.349.676	393.331.852.930	417.529.324.831	2.218.101.089.576
Mua mới trong kỳ	-	-	2.256.954.289	-	-	2.256.954.289
Thanh lý trong kỳ	-	(4.400.400.000)	-	-	-	(4.400.400.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	499.836.052.107	833.705.110.032	71.555.303.965	393.331.852.930	417.529.324.831	2.215.957.643.865
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	20.145.210.689	-	-	23.555.150.220
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	62.695.898.679	50.171.305.876	47.172.968.360	27.487.859.851	49.454.413.516	236.982.446.282
Hao mòn trong kỳ	12.910.700.461	14.319.977.892	2.369.402.031	6.912.268.638	10.579.406.813	47.091.755.835
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	75.606.599.140	64.491.283.768	49.542.370.391	34.400.128.489	60.033.820.329	284.074.202.117
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	437.140.153.428	787.934.204.156	22.125.381.316	365.843.993.079	368.074.911.315	1.981.118.643.294
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	424.229.452.967	769.213.826.264	22.012.933.574	358.931.724.441	357.495.504.502	1.931.883.441.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa và vật kiến trúc

Nguyên giá

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>11.797.057.729</u>
---	-----------------------

Giá trị khấu hao lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.618.992.019
-------------------------------	---------------

Khấu hao trong kỳ	<u>96.190.566</u>
-------------------	-------------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>6.715.182.585</u>
------------------------------	----------------------

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>5.178.065.710</u>
-------------------------------	----------------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>5.081.875.144</u>
------------------------------	----------------------

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Lắp đặt và nâng cấp máy móc	5.889.875.314	25.407.589.643
Phát triển phần mềm	2.810.816.420	2.412.000.000
Khác	<u>857.396.799</u>	<u>1.163.065.751</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.558.088.533</u>	<u>28.982.655.394</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

15.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		15.671.911.904		247.115.321
Trái phiếu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp	150	15.362.466.303	-	-
Cổ phiếu niêm yết	41.406	401.120.064	37.653	401.120.064
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(91.674.463)		(154.004.743)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.565.000.000.000		2.079.672.628.829
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (*)		1.335.000.000.000		1.721.000.000.000
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt (Thuyết minh số 30)	230.000	230.000.000.000	100.000	100.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại		-		258.672.628.829
GIÁ TRỊ THUẦN		1.580.671.911.904		2.079.919.744.150

(*) Tập đoàn đã sử dụng một phần khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	%	VND	%	VND
Calofic	24,00	1.835.104.654.029	24,00	1.821.221.605.396
Lavenue	50,00	1.070.203.836.517	50,00	1.071.253.438.404
LG Vina	40,00	553.303.032.543	40,00	551.254.299.240
Dabaco Food	50,00	102.989.916.178	50,00	103.156.987.762
Phong Thịnh	34,00	2.000.000.000	34,00	2.000.000.000
TỔNG CỘNG		3.563.601.439.267		3.548.886.330.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

						VND
	Calofic	Lavenue	LG Vina	Phong Thịnh	Dabaco Food	Tổng cộng
Giá trị đầu tư						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018						
và ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.383.942.384.943	1.087.500.000.000	548.458.021.068	2.000.000.000	116.000.000.000	3.137.900.406.011
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	437.279.220.453	(16.246.561.596)	2.796.278.172	-	(12.843.012.238)	410.985.924.791
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	127.274.405.841	(1.049.601.887)	2.048.733.303	-	(167.071.584)	128.106.465.673
Cổ tức được chia trong kỳ	(113.391.357.208)	-	-	-	-	(113.391.357.208)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	451.162.269.086	(17.296.163.483)	4.845.011.475	-	(13.010.083.822)	425.701.033.256
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.821.221.605.396	1.071.253.438.404	551.254.299.240	2.000.000.000	103.156.987.762	3.548.886.330.802
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.835.104.654.029	1.070.203.836.517	553.303.032.543	2.000.000.000	102.989.916.178	3.563.601.439.267

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số dư cuối kỳ thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình ("Nakydaco").

Nakydaco được cổ phần hóa theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0303587122 ngày 10 tháng 12 năm 2004, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Nakydaco có trụ sở đăng ký tại số 899 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	660.558.459.638	576.137.206.985
Phải trả người bán khác	660.358.825.966	575.937.573.313
<i>Denali Trading Pte Ltd</i>	176.225.567.316	173.675.277.559
<i>Sime Darby Futures Trading Sdn. Bhd</i>	147.738.437.690	80.890.973.677
<i>Wilmar Trading Pte Ltd</i>	83.664.171.290	81.073.652.402
<i>Khác</i>	252.730.649.670	240.297.669.675
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	199.633.672	199.633.672
Dài hạn		
<i>Sime Darby Futures Trading Sdn. Bhd</i>	-	139.320.000.000
TỔNG CỘNG	660.558.459.638	715.457.206.985

17. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.969.271.773)	47.405.736.701	(17.684.798.049)	15.751.666.879
Thuế giá trị gia tăng	29.431.343	377.236.369.900	(368.622.642.063)	8.643.159.180
Thuế thu nhập cá nhân	4.433.188.235	27.626.768.507	(29.600.556.749)	2.459.399.993
Các loại thuế khác	(83.576.447)	4.385.561.516	(3.699.605.478)	602.379.591
TỔNG CỘNG	(9.590.228.642)	456.654.436.624	(419.607.602.339)	27.456.605.643
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế nộp thừa</i>	(28.279.482.547)			(27.717.143.543)
<i>Thuế phải nộp</i>	18.689.253.905			55.173.749.186

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí tiếp thị	110.227.831.150	59.502.245.998
Lương tháng 13 và thưởng	34.828.734.821	2.454.470.023
Chi phí lãi vay	30.481.979.347	21.336.602.976
Phí vận chuyển	23.924.443.769	6.349.678.058
Khác	21.855.199.950	23.245.524.017
TỔNG CỘNG	221.318.189.037	112.888.521.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	344.852.185.522	53.242.245.572
Cổ tức phải trả	219.834.650.081	4.864.792.290
Lãi trả chậm	65.124.186.511	4.358.370.083
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	12.736.344.646	6.191.963.020
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Thù lao Hội đồng Quản trị	11.920.000.000	11.920.000.000
Khác	22.520.759.692	13.190.875.587
Dài hạn	35.494.979.737	90.147.718.495
Ký quỹ	35.494.979.737	31.674.102.336
Lãi trả chậm	-	58.473.616.159
TỔNG CỘNG	380.347.165.259	143.389.964.067
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	231.754.650.081	16.784.792.290
Phải trả các bên khác	148.592.515.178	126.605.171.777

20. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vay ngắn hạn	1.696.135.433.074	1.720.284.478.266
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	1.497.610.779.651	1.471.677.541.574
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	197.845.000.000	197.845.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	679.653.423	50.761.936.692
Vay dài hạn	407.705.325.525	476.444.582.954
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 20.3)	397.012.536.702	395.945.062.702
Vay từ tổ chức khác (Thuyết minh số 20.2)	10.692.788.823	10.692.788.823
Vay ngân hàng	-	69.806.731.429
TỔNG CỘNG	2.103.840.758.599	2.196.729.061.220

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.720.284.478.266	476.444.582.954
Tiền thu từ đi vay	3.230.014.724.570	-
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	69.806.731.429	(69.806.731.429)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.950.000.000	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.067.474.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.325.920.501.191)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.696.135.433.074	407.705.325.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Lãi suất	Nguyên tệ	Ngày đáo hạn	Đảm bảo
	VND	%/năm	USD		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	189.536.162.717	6,10		Từ ngày 21 tháng 7 năm 2019 đến ngày 18 tháng 9 năm 2019	Tín chấp
Khoản vay 2	184.323.332.158	6,80 - 7,00		Từ ngày 6 tháng 8 năm 2019 đến ngày 29 tháng 8 năm 2019	Tín chấp
Khoản vay 3	172.443.358.740	7,60 - 9,40		Từ ngày 12 tháng 11 năm 2019 đến ngày 12 tháng 11 năm 2024	(*)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	201.811.021.525	6,10		Từ ngày 6 tháng 8 năm 2019 đến ngày 29 tháng 8 năm 2019	Tín chấp
Khoản vay 2	196.420.441.902	4,00		Ngày 21 tháng 7 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam					
Khoản vay 1	131.075.855.436	6,20		Từ ngày 12 tháng 8 năm 2019 đến ngày 20 tháng 9 năm 2019	Tín chấp
Khoản vay 2	36.785.554.570	3,40		Ngày 13 tháng 9 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon					
Khoản vay 1	233.650.000.000	3,98 - 4,33	10.000.000	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2019 đến ngày 23 tháng 12 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam					
Khoản vay 1	116.750.000.000	5,75 - 5,80	5.000.000	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2019 đến ngày 3 tháng 9 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC					
Khoản vay 1	20.151.227.336	6,00	-	18 tháng 12 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam					
Khoản vay 1	14.663.825.267	6,50 - 6,80	-	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2019 đến ngày 9 tháng 10 năm 2019	Tín chấp

TỔNG CỘNG 1.497.610.779.651

(*) Máy móc và thiết bị trị giá 13.108.664.554 VND; và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.338.040.474 VND tại Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và Máy móc, thiết bị và nhà xưởng với giá trị còn lại là 191.757.293.506 VND tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

20.2 Khoản vay tổ chức khác dài hạn

Tập đoàn có khoản vay tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HĐTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tập đoàn dùng khu đất trên để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG - Vina. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày đáo hạn
	VND	
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	11.372.442.246	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2019 đến ngày 12 tháng 5 năm 2028
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	679.653.423	
Vay dài hạn	10.692.788.823	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB")	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	600.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu		(5.142.463.298)
TỔNG CỘNG		594.857.536.702
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		197.845.000.000
Vay dài hạn trái phiếu		397.012.536.702

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm.

Tập đoàn cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau:

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành (200 tỷ VND) vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành (ngày 18 tháng 11 năm 2017);
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành (400 tỷ VND) vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành (ngày 18 tháng 11 năm 2018);
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành (600 tỷ VND) vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành (ngày 18 tháng 11 năm 2019);
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành (800 tỷ VND) vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành (ngày 18 tháng 11 năm 2020); và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành (ngày 18 tháng 11 năm 2021).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB và Tập đoàn đã tuân thủ cam kết, mua lại 40% giá trị trái phiếu đã phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Tập đoàn.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	58.571.501.179	36.539.966.370
Trích quỹ trong kỳ	6.814.191.296	33.553.662.674
Sử dụng quỹ trong kỳ	(13.042.525.655)	(5.741.810.661)
Số cuối kỳ	52.343.166.820	64.351.818.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

								VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	67.787.061.385	15.909.752.661	2.425.373.488.894	6.412.206.730.602
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(11.289.588.495)	(11.289.588.495)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	14.039.884.536	-	(14.039.884.536)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(28.525.670.721)	(28.525.670.721)
Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(14.022.897.807)	(14.022.897.807)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(1.753.899.983)	-	-	(1.753.899.983)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	80.073.045.938	15.909.752.661	2.028.437.621.735	6.027.556.847.996
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	78.319.145.955	15.909.752.661	2.063.318.397.939	6.060.683.724.217
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	49.668.411.271	49.668.411.271
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(205.661.141.000)	(205.661.141.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(1.630.236.588)	-	1.630.236.588	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(4.997.400.479)	(4.997.400.479)
Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(11.932.116.800)	(11.932.116.800)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(1.753.899.983)	-	-	(1.753.899.983)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.935.009.384	15.909.752.661	1.892.026.387.519	5.886.007.577.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.256)	(50.992.256)
Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty	(50.992.256)	(50.992.256)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.141

22.3 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Cổ tức công bố trong kỳ	205.661.141.000	329.057.825.600
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	94.084.510	249.719.260

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	49.668.411.271	(11.289.588.495)
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(4.997.400.479)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	49.668.411.271	(16.286.988.974)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	205.661.141	205.661.141
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	242	(79)
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	242	(79)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	2.297.554.938.602	2.346.124.305.865
Lợi nhuận thuần trong kỳ	64.053.877.258	58.996.281.088
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	(9.398.598.501)	(9.393.110.400)
Trích lập các quỹ	(1.816.790.817)	(5.027.991.953)
Sử dụng quỹ	(1.685.119.591)	(1.685.119.591)
Giảm khác	(3.883.200)	(940.656.417)
Số cuối kỳ	<u>2.348.704.423.751</u>	<u>2.388.073.708.592</u>

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	3.283.952.756.907	3.842.865.610.849
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm đã bán	3.118.473.670.414	3.073.648.554.670
Doanh thu hàng hóa đã bán	146.838.577.839	758.243.754.433
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.700.675.438	8.676.756.036
Doanh thu khác	10.939.833.216	2.296.545.710
Giảm trừ doanh thu	(58.488.327.001)	(61.734.963.731)
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	(28.566.181.752)	(26.144.853.218)
Hàng bán bị trả lại	(29.922.145.249)	(35.590.110.513)
DOANH THU THUẦN	<u>3.225.464.429.906</u>	<u>3.781.130.647.118</u>
Trong đó:		
Bán cho bên liên quan	26.855.548.500	369.608.533.496
Bán cho các bên khác	3.198.608.881.406	3.411.522.113.622

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi	84.018.322.746	83.485.173.036
Khác	2.316.280.464	4.374.649.011
TỔNG CỘNG	<u>86.334.603.210</u>	<u>87.859.822.047</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.285.155.175.849	2.406.660.228.161
Giá vốn của hàng hóa đã bán	118.331.374.816	692.936.896.511
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.673.599.040	8.838.529.826
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	3.591.438.745	(531.495.069)
Khác	6.889.112.980	3.847.181.840
TỔNG CỘNG	<u>2.423.640.701.430</u>	<u>3.111.751.341.269</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	82.064.508.027	77.110.328.200
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(8.062.330.280)	(136.450)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.742.905.477	960.148.375
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.067.474.000	1.067.474.000
Khác	2.239.446.646	969.826.127
TỔNG CỘNG	<u>81.052.003.870</u>	<u>80.107.640.252</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương nhân viên	217.013.034.568	197.907.832.521
Chi phí mua ngoài	169.699.664.032	164.728.164.099
Quảng cáo và khuyến mãi	102.982.766.994	104.425.483.992
Khấu hao và hao mòn	32.091.306.553	37.408.684.330
Khác	49.530.191.741	20.051.540.227
TỔNG CỘNG	<u>571.316.963.888</u>	<u>524.521.705.169</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Lương nhân viên	83.971.758.068	71.037.008.701
Khấu hao và hao mòn	50.667.804.169	43.451.223.009
Chi phí mua ngoài	46.992.845.365	24.222.212.219
Phí thuê và bảo trì	16.704.831.688	22.781.044.779
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.837.706.127	34.944.171.071
Khác	10.714.668.229	12.169.281.778
TỔNG CỘNG	217.889.613.646	208.604.941.557

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.211.348.780.225	2.361.648.771.690
Chi phí nhân công	340.484.548.727	340.966.436.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.110.084.068	292.894.067.138
Chi phí khấu hao và hao mòn	143.582.769.336	149.956.228.904
Giá vốn hàng hóa	118.331.374.816	578.933.508.120
Khác	83.989.721.792	120.478.975.436
TỔNG CỘNG	3.212.847.278.964	3.844.877.987.995

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ các dự án sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng II được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đồng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng III được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đồng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	47.317.634.953	11.554.606.008
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những kỳ trước	88.101.748	(53.102.295)
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	47.405.736.701 (8.033.078.008)	11.501.503.713 12.091.060.743
TỔNG CỘNG	39.372.658.693	23.592.564.456

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	153.094.947.222	71.299.257.049
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	30.618.989.444	14.259.851.410
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	12.448.171.116	3.624.039.242
Phân bổ lợi thế thương mại	3.967.454.499	2.056.932.663
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	988.407.743	2.031.418.849
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(25.621.293.135)	(24.552.300.620)
Khác	1.375.782.808	598.561.236
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	23.777.512.475	(1.981.497.220)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những kỳ trước	88.101.748	(53.102.295)
Thu nhập miễn thuế	(1.432.000.677)	(4.223.230.673)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	16.939.045.147	33.090.449.713
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế kỳ trước chuyển sang	-	(3.240.055.069)
Chi phí thuế TNDN	39.372.658.693	23.592.564.456

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Các khoản chi phí phải trả	27.052.016.665	18.884.773.785	8.167.242.880	(6.144.416.401)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.201.424.864	6.660.591.447	(459.166.583)	(100.120.826)
Lợi nhuận chưa thực hiện	948.333.185	1.949.066.242	(1.000.733.057)	(1.100.989.093)
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	748.035.673	1.670.629.179	(922.593.506)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	486.256.281	130.342.253	355.914.028	71.965.693
Chi phí khấu hao	-	151.515.535	(151.515.535)	(151.515.535)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(15.719.157)	(117.276.926)	101.557.769	37.683.606
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(1.208.946.282)	(1.208.946.282)	-	(1.538.979.347)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(35.837.821.831)	(28.779.966.748)	(7.057.855.083)	(11.791.268.551)
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(665.351.679.578)	(674.351.906.673)	9.000.227.095	8.626.579.711
TỔNG CỘNG	(740.904.949.770)	(748.938.027.778)	8.033.078.008	(12.091.060.743)
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.420.347.511	29.329.641.515		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(776.325.297.281)	(778.267.669.293)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính là 507.733.022.056 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 453.795.529.363 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	VND	
			Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2019	Chưa chuyển lỗi tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
			Không được chuyển lỗi	
2015	2020	95.728.412.535	(3.375.774.250)	- 92.352.638.285
2016	2021	88.087.258.833	-	- 88.087.258.833
2017	2022	105.832.786.490	-	- 105.832.786.490
2018	2023	167.522.845.755	-	- 167.522.845.755
2019	2024	53.937.492.693	-	- 53.937.492.693
TỔNG CỘNG		511.108.796.306	(3.375.774.250)	- 507.733.022.056

Lỗi thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi thuế lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 nêu trên do tại thời điểm này, Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
VDS	Công ty liên quan (*)	Mua trái phiếu Lãi trái phiếu	200.000.000.000 10.512.465.757	91.000.000.000 11.098.363.775
Nakydaco	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	26.855.548.500	190.242.085.150
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức	113.391.357.209	1.064.965.000

(*) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư ngắn hạn				
VDS	Công ty liên quan (*)	Đầu tư trái phiếu	230.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Nakydaco	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	9.476.265.810	15.182.217.072
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	-	41.382.000
			9.476.265.810	15.223.599.072
Phải thu ngắn hạn khác				
VDS	Công ty liên quan (*)	Tạm ứng để đầu tư	85.638.400.000	85.638.400.000
		Lãi trái phiếu	609.041.096	-
			86.247.441.096	85.638.400.000
Phải thu dài hạn khác				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Ký quỹ	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Mua hàng hóa	(199.633.672)	(199.633.672)
Phải trả ngắn hạn khác				
Các cổ đông	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(219.834.650.081)	(4.864.792.290)
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Thù lao	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
			(231.754.650.081)	(16.784.792.290)
(*) Ông Trần Lê Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS.				
Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:				
			VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lương và các lợi ích khác			35.575.884.787	24.713.847.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	42.429.734.350	58.805.599.702
Từ 1 đến 5 năm	132.826.796.508	199.844.705.067
Trên 5 năm	28.269.635.709	28.682.751.975
TỔNG CỘNG	<u>203.526.166.567</u>	<u>287.333.056.744</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 226.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng lạnh và các ngành hàng khác. Ngoài ra, Tập đoàn quản lý hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý dựa trên đặc điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn. Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm miền Nam và miền Bắc Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau:

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.463.928.877.746	790.213.139.711	29.810.739.450	3.283.952.756.907
Các khoản giảm trừ doanh thu	(34.690.405.954)	(23.794.050.347)	(3.870.700)	(58.488.327.001)
Doanh thu nội bộ	1.004.773.101.499	-	376.660.794.550	1.381.433.896.049
	3.434.011.573.291	766.419.089.364	406.467.663.300	4.606.898.325.955
Lợi nhuận gộp bộ phận	316.219.619.157	461.784.732.508	23.819.376.811	801.823.728.476
Chi phí bán hàng	(271.874.160.058)	(297.308.235.592)	(2.134.568.238)	(571.316.963.888)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(137.740.203.104)	(63.608.873.988)	(16.540.536.554)	(217.889.613.646)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	127.274.405.841	(167.071.584)	999.131.416	128.106.465.673
Doanh thu hoạt động tài chính				86.334.603.210
Chi phí tài chính				(81.052.003.870)
Lợi nhuận khác				7.088.731.267
Lợi nhuận kế toán trước thuế				153.094.947.222
Ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Tài sản bộ phận	9.075.982.792.171	1.204.805.095.992	3.870.950.078.131	14.151.737.966.294
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải thu nội bộ				(1.248.264.504.001)
Tổng tài sản				12.567.063.820.092
Nợ phải trả bộ phận	3.080.210.916.494	331.004.166.878	2.169.401.239.744	5.580.616.323.116
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải trả nội bộ				(1.248.264.504.001)
Tổng nợ phải trả				4.332.351.819.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	VND			
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.077.065.849.903	715.035.163.813	50.764.597.133	3.842.865.610.849
Các khoản giảm trừ doanh thu	(50.426.673.744)	(11.308.289.987)	-	(61.734.963.731)
Doanh thu nội bộ	1.233.723.685.675	-	7.991.917.544	1.241.715.603.219
	4.260.362.861.834	703.726.873.826	58.756.514.677	5.022.846.250.337
Lợi nhuận gộp bộ phận	292.059.084.661	374.179.145.123	3.141.076.065	669.379.305.849
Chi phí bán hàng	(228.078.473.654)	(284.348.145.280)	(12.095.086.235)	(524.521.705.169)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(106.962.028.215)	(29.264.834.745)	(72.378.078.597)	(208.604.941.557)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	120.368.721.606	(3.535.909.700)	5.928.691.194	122.761.503.100
Doanh thu hoạt động tài chính				87.859.822.047
Chi phí tài chính				(80.107.640.252)
Lợi nhuận khác				4.532.913.031
Lợi nhuận kế toán trước thuế				71.299.257.049
Ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Tài sản bộ phận	8.384.141.519.445	1.325.273.139.397	3.534.540.435.930	13.815.328.324.093
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải thu nội bộ				(587.676.233.875)
Tổng tài sản				12.328.992.403.639
Nợ phải trả bộ phận	2.456.119.194.052	444.029.874.659	1.600.889.012.215	4.501.038.080.926
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải trả nội bộ				(587.676.233.875)
Tổng nợ phải trả				3.913.361.847.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Khu vực miền Nam Khu vực miền Bắc		VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.417.652.949.397	866.299.807.510	3.283.952.756.907
Các khoản giảm trừ doanh thu	(37.585.789.234)	(20.902.537.767)	(58.488.327.001)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.381.282.399.754	151.496.295	1.381.433.896.049
	3.761.349.559.917	845.548.766.038	4.606.898.325.955
<u>Đối chiếu:</u>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(1.381.433.896.049)
Doanh thu trong kỳ			3.225.464.429.906
Lợi nhuận bộ phận	101.693.135.876	69.285.269.121	170.978.404.997
<u>Đối chiếu:</u>			
Lãi tiền gửi			84.018.322.746
Chi phí lãi vay			(82.064.508.027)
Hao mòn lợi thế thương mại			(19.837.272.494)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			153.094.947.222
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và hao mòn	131.535.846.683	12.046.922.653	143.582.769.336
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.278.080.021)	11.115.786.148	8.837.706.127
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.320.441.005	270.997.740	3.591.438.745
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(8.062.330.279)	-	(8.062.330.279)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Tài sản bộ phận	14.290.008.768.094	643.454.155.669	14.933.462.923.763
<u>Đối chiếu:</u>			
Phải thu nội bộ			(1.248.264.504.001)
Tài sản không phân bổ			(1.118.134.599.670)
Tổng tài sản			12.567.063.820.092
Nợ phải trả bộ phận	5.290.942.701.823	289.673.621.293	5.580.616.323.116
<u>Đối chiếu:</u>			
Phải trả nội bộ			(1.248.264.504.001)
Tổng nợ phải trả			4.332.351.819.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Khu vực miền Nam		Khu vực miền Bắc	VND
				Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.799.887.981.432	1.042.977.629.417		3.842.865.610.849
Các khoản giảm trừ doanh thu	(35.901.040.543)	(25.833.923.188)		(61.734.963.731)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.241.344.767.450	370.835.769		1.241.715.603.219
	4.005.331.708.339	1.017.514.541.998		5.022.846.250.337
Đối chiếu:				
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận				(1.241.715.603.219)
Doanh thu trong kỳ				3.781.130.647.118
Lợi nhuận bộ phận	66.995.606.364	8.213.469.164		75.209.075.528
Đối chiếu:				
Lãi tiền gửi				83.485.173.036
Chi phí lãi vay				(77.110.328.200)
Phân bổ lợi thế thương mại				(10.284.663.315)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				71.299.257.049
Các thông tin bộ phận khác				
Khấu hao và hao mòn	146.345.523.830	3.610.705.074		149.956.228.904
Dự phòng phải thu khó đòi	58.617.700	34.885.553.371		34.944.171.071
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(575.113.208)	43.618.139		(531.495.069)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(136.449)	-		(136.449)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Tài sản bộ phận	13.175.302.042.610	746.331.183.488		13.921.633.226.098
Đối chiếu:				
Phải thu nội bộ				(587.676.233.875)
Tài sản không phân bổ				(1.004.964.588.584)
Tổng tài sản				12.328.992.403.639
Nợ phải trả bộ phận	4.208.434.561.886	292.603.519.040		4.501.038.080.926
Đối chiếu:				
Phải trả nội bộ				(587.676.233.875)
Tổng nợ phải trả				3.913.361.847.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.929.664	2.261.106
- Euro (EUR)	420	420
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	11.029.828.811	11.029.828.811

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2019

ANH